

Số (Nº): 12136/NVICC09-01/26-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:	12688/26/AH	Ngày 21/08/2026
Pursuant to the Technical document N°		Date
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:	QCVN 09 : 2024/BGTVT	
Standard, regulation applied		
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:	600256/600396/02/25/01	Ngày 16/11/2025
Pursuant to the results of COP examination record N°		Date
Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số:	13602/25/BC	Ngày 20/08/2026
Pursuant to the results of Testing report N°		Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Nhóm phương tiện (Vehicle Category):	Ô tô tải thông dụng
Loại phương tiện (Vehicle Type):	Ô tô tải
Mức độ điện hóa (Degree of Electrification):	Không
Nhãn hiệu (Trademark):	UD TRUCKS
Tên thương mại (Commercial Name):	UD TRUCKS QUESTER CWE 350
Mã kiểu loại (Model Code):	CWE64R 08MS/BDR-LC-SPK18500C
Mã số khung (Frame number code):	JPCZYM0D*****
Khối lượng bản thân (Kerb mass):	14270 kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):	6460 / 3905 / 3905 kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):	01 (01+0 +0 +0) người
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất / cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):	9600 / 9600 kg
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):	24000 / 24000 kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):	6700 / 8650 / 8650 kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):	6700 / 8650 / 8650 kg
Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max.Towed mass: Design/Authorized):	--- / --- kg
Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):	11530 x 2500 x 3650 mm
Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)	7535/--- x 2330/--- x 595/--- mm
Số trục xe (Quantity axles): 3	Khoảng cách trục (Wheel space): 5600 + 1370 mm
Công thức bánh xe (Drive configuration): 6 x 4	Vết bánh xe các trục (Axles track): 2026 / 1835 / 1835 mm
Ký hiệu; loại động cơ (Engine model, Type): GH8E 350 EUV; 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp	
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/rpm):	258 / 2200 kW/rpm
Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel	Thể tích làm việc:(Displacement) 7698 cm ³
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: 02; 11.00R20	Trục 2: 04; 11.00R20
(Qty; Tyre size) Trục 4: ---	Trục 5: ---
	Trục 6: ---
Hệ thống lái (Driver system):	Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thủy lực
Hệ thống phanh chính (Service braking system):	Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén
Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):	Tang trống; Bánh xe trục 1, 2; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh
Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent Motor Vehicle):	Không
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG BODOR TECH VIỆT NAM
(Name and address of manufacturer)	15/34, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG BODOR TECH VIỆT NAM
(Name and address of assembly plant)	15/34, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the)	QCVN 09 : 2024/BGTVT.
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until):	28/08/2029

Ghi chú: Cần cầu thủy lực nhãn hiệu SANY PALFINGER, model SPK 18500C có sức nặng lớn nhất/tầm với theo thiết kế: 8000 kg/2 m; 1220 kg/12.4 m (tầm với lớn nhất).

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

TL. GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG PTGT ĐƯỜNG BỘ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Quang Huy